TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA GRAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/DS-ST
Ngày: 21 tháng 11 năm 2019
V/v "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lan và bà Nguyễn Thị Mý

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 79/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Vũ Đình T1 (có mặt) và Nguyễn Thị Đ (vắng mặt), địa chỉ: Làng L, xã O, huyện G, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ghi ngày 14/6/2019, và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ngày 31/12/2017, ông T có cho vợ chồng ông Vũ Đình T1 và bà Nguyễn Thị Đ vay số tiền 175.830.000đ. Thời hạn trả nợ là ngày 30/3/2018. Lãi suất thỏa thuận là 1,585%/tháng nhưng không ghi vào giấy nhận tiền. Tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến 14/6/2019 là 51.443.580đ. Ông Nguyễn Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà Đ trả số tiền gốc và lãi là 227.273.580đ.

Tại phiên tòa, ông T xác định số tiền 175.830.000đ là việc các bên đối chiếu, thỏa thuận trả nợ mua phân bón. Ông T yêu cầu ông T1 và bà Đ phải trả số tiền nợ gốc là 175.830.000đ, tiền lãi tính từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 21/11/2019 là 22 tháng 21 ngày, với mức lãi suất 10%/năm là 33.259.000đ và tiền lãi phát sinh đến khi trả xong nợ.

- Ý kiến của ông Vũ Đình T1: Vợ chồng ông T1, bà Đ có mua nợ phân bón của ông Nguyễn Ngọc T. Đến ngày 31/12/2017, các bên thống nhất tiền nợ và bà Đ

có viết giấy nhận nợ với số tiền 175.830.000đ, hẹn đến ngày 30/3/2018 sẽ trả gốc và lãi. Giữa các bên có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Ông T1 đồng ý trả tiền nợ gốc, tiền nợ lãi chỉ trả theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Vì điều kiện khó khăn nên ông T1 đề nghị được trả dần.

- *Ý kiến của bà Đ:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ vắng mặt, không có cung cấp ý kiến, tài liệu, chứng cứ.

- *Kết quả xác minh của Tòa án tại Công an xã O:* Bà Đ có đang ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Làng L, xã O, huyện G, tỉnh Gia Lai. Bà Đ đã đi khỏi nơi cư trú từ tháng 12/2018, có đăng ký tạm vắng nhưng không cung cấp địa chỉ nơi chuyển đến.

- *Ý kiến của Viện kiểm sát:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, nguyên đơn và bị đơn là ông Vũ Đình T1 đúng quy định, bị đơn Nguyễn Thị Đ chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 175.830.000đ, tiền lãi tính từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ có địa chỉ cư trú đúng với địa chỉ nguyên đơn đã ghi trong đơn khởi kiện và đúng với địa chỉ ghi trong chứng cứ là Giấy nhận tiền mà nguyên đơn cung cấp (BL 31). Tuy nhiên, khi Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, bà Đ đã đi khỏi nơi cư trú, không xác định thời điểm trở về, không thông báo cho nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, Điều 277 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được xem là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiến hành niêm yết đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo và các văn bản tố tụng khác tại nơi cư trú của bà Đ, đảm bảo cho việc tiếp nhận thông tin và tiến hành giải quyết theo thủ tục chung được quy định tại Điều 177 và Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Giấy nhận tiền ngày 31/12/2017 có chữ ký xác nhận của bà Đ. Chứng cứ được bị đơn là ông Vũ Đình T1 thừa nhận. Bị đơn là bà Đ đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo nhưng không có ý kiến phản đối. Do đó, có căn cứ xác định chứng cứ này là đúng sự thật.

[4] Căn cứ vào nguồn gốc số tiền nợ do ông T và ông T1 trình bày tại phiên tòa là từ tiền nợ mua phân bón thì đây là việc các bên xác nhận và thỏa thuận trả tiền nợ trong giao dịch mua phân bón, không phải là giao dịch vay tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền".

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu về mức lãi suất, thời hạn tính lãi và bổ sung yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử là trong phạm vi khởi kiện nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Điều 280 của Bộ luật Dân sự quy định:

"1. nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng hạn, đúng địa điểm và phương thức thanh toán.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

[7] Căn cứ vào chứng cứ là Giấy nhận tiền do bà Đ ký xác nhận và lời khai của ông T1 thừa nhận là nợ chung, có căn cứ xác định bị đơn là ông Vũ Đình T1 và bà Đ có nợ ông T số tiền 175.830.000đ, thời hạn trả nợ là 30/3/2018. Không có chứng cứ xác định bị đơn đã trả nợ nên có căn cứ xác định bị đơn vi phạm và phải có nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn đã thỏa thuận.

[8] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 175.830.000đ.

[9] Nguyên đơn cho rằng cho vay với mức lãi suất 1,585%/tháng. Bị đơn là ông T1 cho rằng mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1%/tháng. Chứng cứ là Giấy nhận tiền thể hiện "Vợ chồng tôi sẽ thanh toán cả gốc lẫn lãi" và lời khai thừa nhận của ông T1. Có căn cứ xác định các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, tuy nhiên trong Giấy nhận tiền này không ghi rõ mức lãi suất mà các bên thỏa thuận.

[10] Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định:

"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".

Mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm xét xử là 10%/năm.

[11] Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nên nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày tiếp theo ngày hết thời hạn thanh toán là ngày 01/01/2018 với mức lãi suất 10%/năm đến ngày xét xử 21/11/2019 là phù hợp với Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[12] Tiền lãi tính từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 21/11/2019 là (175.830.000x10%/365x690=) 33.239.096đ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền lãi là 33.239.096đ.

[12] Tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 209.069.096đ. Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định mức lãi suất nên trường hợp bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử thì bị đơn còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[13] Về án phí: Bị đơn là người phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là (209.069.096đ x 5%=) 10.453.455đ. Yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi có sự chênh lệch với khoản tiền lãi được chấp nhận là (33.259.000 – 33.239.096 =) 19.904đ, tuy nhiên mức lãi suất, thời hạn tính lãi trên số nợ gốc là phù hợp quy định của pháp luật, việc chênh lệch này do nhầm lẫn về cách tính lãi theo tháng và lãi theo năm nên không buộc bị đơn phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng các điều 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

Buộc ông Vũ Đình T1 và bà Nguyễn Thị Đ liên đới trả cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 209.069.096đ (hai trăm lẻ chín triệu không trăm sáu mươi chín nghìn không trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Ông Vũ Đình T1 và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 10.453.455đ (mười triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 5.681.840 (năm triệu sáu trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm bốn mươi đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005664 ngày 19/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T và bị đơn là ông Vũ Đình T1 có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Huy